

**Quỹ ETF Techcom Capital VNX50**

**Được quản lý bởi**

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

**TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF**

*Managed by*

*Techcom Capital JSC*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

*Independence – Freedom – Happiness*

*Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2025*

*Hanoi, day 07 month 10 year 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To:       - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
                              - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
  - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
  - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
  - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
  - Email: [IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn](mailto:IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn)   Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:  
Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 09/2025/ *Report on investment activities for Month 09/2025.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 07/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>  
*This information was published on the company's/fund's website on October 07, 2025 at:*  
[http://www.techcomcapital.com.vn](http://www.techcomcapital.com.vn/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 09/2025/ Report on investment activities for Month 09/2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT**  
**TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY**

*Người được ủy quyền CBTT*

*Person authorized to disclose information* 



**Phí Tuấn Thành**

**Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

- |                                                              |                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br>Management Fund Company name: | <b>Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương</b><br>Techcom Capital Joint Stock Company                                                             |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank:              | <b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:<br>Fund name:                                    | <b>QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50</b><br>TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF                                                                               |
| 4. Mã Chứng Khoán<br>Code                                    | <b>FUETCC50</b><br>FUETCC50                                                                                                                     |
| 5. Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date:                      | <b>Ngày 03 tháng 10 năm 2025</b><br>03 Oct 2025                                                                                                 |

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

| TT NO       | Chi tiêu Indicators                                                                                                        | Mã chi tiêu Code | Kỳ báo cáo This period | Kỳ trước Previous period | %/cùng kỳ năm trước %/same period of last year |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tài sản Assets</b>                                                                                                      | <b>2200</b>      |                        |                          |                                                |
| <b>I.1</b>  | <b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent</b>                                   | <b>2201</b>      | <b>1,582,045,370</b>   | <b>1,663,875,256</b>     |                                                |
|             | Tiền, tương đương tiền                                                                                                     | 2202             |                        |                          |                                                |
|             | Tiền gửi ngân hàng Cash at bank                                                                                            | 2203             | 1,582,045,370          | 1,488,179,641            |                                                |
|             | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription                               | 2204             |                        | 175,695,615              |                                                |
|             | Các khoản tương đương tiền Cash equivalent                                                                                 | 2204             |                        |                          |                                                |
| <b>I.2</b>  | <b>Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments</b>                                                                          | <b>2205</b>      | <b>102,928,813,600</b> | <b>104,653,392,200</b>   |                                                |
|             | Cổ phiếu niêm yết Listed shares                                                                                            | 2205.1           | 102,928,813,600        | 104,653,392,200          |                                                |
|             | Quyền mua Rights                                                                                                           | 2205.2           |                        |                          |                                                |
| <b>I.3</b>  | <b>Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)</b> | <b>2206</b>      |                        |                          |                                                |
| <b>I.4</b>  | <b>Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables</b>                                                          | <b>2207</b>      | <b>265,720,000</b>     | <b>9,450,000</b>         |                                                |
|             | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables                                                  | 2207.1           |                        |                          |                                                |
|             | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income                                               | 2207.2           | 265,720,000            | 9,450,000                |                                                |
| <b>I.5</b>  | <b>Lãi được nhận Interest receivables</b>                                                                                  | <b>2208</b>      |                        |                          |                                                |
| <b>I.6</b>  | <b>Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)</b>                     | <b>2209</b>      |                        |                          |                                                |
| <b>I.7</b>  | <b>Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)</b>       | <b>2210</b>      |                        |                          |                                                |
| <b>I.8</b>  | <b>Các khoản phải thu khác Other receivables</b>                                                                           | <b>2211</b>      |                        |                          |                                                |
| <b>I.9</b>  | <b>Các tài sản khác Other assets</b>                                                                                       | <b>2212</b>      |                        |                          |                                                |
|             | Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDK HCM Prepaid expense for listing fee at HSGV                               | 2212.1           |                        |                          |                                                |
| <b>I.10</b> | <b>Tổng tài sản Total Assets</b>                                                                                           | <b>2213</b>      | <b>104,776,578,970</b> | <b>106,326,717,456</b>   |                                                |
| <b>II</b>   | <b>Nợ Liabilities</b>                                                                                                      | <b>2214</b>      |                        |                          |                                                |
| <b>II.1</b> | <b>Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)</b>                 | <b>2215</b>      |                        |                          |                                                |
| <b>II.2</b> | <b>Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)</b>   | <b>2216</b>      |                        | <b>71,875,000</b>        |                                                |
|             | Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities                                                          | 2216.1           |                        | 71,875,000               |                                                |
| <b>II.3</b> | <b>Các khoản phải trả khác Other payables</b>                                                                              | <b>2217</b>      | <b>151,566,265</b>     | <b>126,600,853</b>       |                                                |
|             | Phải trả nhà đầu tư Payables to investors                                                                                  | 2217.1           |                        | 4,040,938                |                                                |
|             | Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf                              | 2217.1.1         |                        |                          |                                                |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                           | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period | %/cùng kỳ năm trước<br>%/same period of last year |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|
|          | Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu<br>Payables to investors for collected dividend                                                                                           | 2217.1.2            |                           |                             |                                                   |
|          | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable to Investors                                                                                              | 2217.1.3            |                           |                             |                                                   |
|          | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription payable to investors                                                                                                | 2217.1.4            |                           | 4,040,938                   |                                                   |
|          | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes Payables and obligations to the State Budget                                                                                        | 2217.2              |                           |                             |                                                   |
|          | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable                                                                                                         | 2217.3              | 16,500,000                | 11,000,000                  |                                                   |
|          | Phải trả phí môi giới<br>Broker fee payable                                                                                                                                      | 2217.4              |                           | 21,562                      |                                                   |
|          | Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ<br>Payables management fee for FMC                                                                                                  | 2217.5              | 42,096,987                | 38,834,219                  |                                                   |
|          | Phải trả phí quản trị quỹ<br>Fund Administration fee payable                                                                                                                     | 2217.6              | 16,500,000                | 16,500,000                  |                                                   |
|          | Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát<br>Custodian, supervisory fee and transaction fee payable                                                    | 2217.7              | 26,179,481                | 26,204,134                  |                                                   |
|          | Phải trả phí dịch vụ lưu ký<br>Custody service fee payables                                                                                                                      | 2217.7.1            | 20,679,481                | 20,604,134                  |                                                   |
|          | Phải trả phí giám sát<br>Supervisory service fee payable                                                                                                                         | 2217.7.2            | 5,500,000                 | 5,500,000                   |                                                   |
|          | Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ<br>Transaction fee Payables of the Fund                                                                                               | 2217.7.3            |                           | 100,000                     |                                                   |
|          | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                                                     | 2217.8              | 45,000,000                | 30,000,000                  |                                                   |
|          | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable                                                                                                                                      | 2217.9              | 5,289,797                 |                             |                                                   |
|          | Phải trả phí họp đại hội<br>General meeting expense payable                                                                                                                      | 2217.10             |                           |                             |                                                   |
|          | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable                                                                                                                | 2217.11             |                           |                             |                                                   |
|          | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 2217.12             |                           |                             |                                                   |
|          | Phải trả khác<br>Other payables                                                                                                                                                  | 2217.13             |                           |                             |                                                   |
|          | Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu<br>Fund initial set-up fee payables                                                                                                           | 2217.13.1           |                           |                             |                                                   |
|          | Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN<br>Annual management fee paid to SSC                                                                                                 | 2217.13.2           |                           |                             |                                                   |
|          | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE<br>Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation                                        | 2217.13.3           |                           |                             |                                                   |
|          | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage                                                                                 | 2217.13.4           |                           |                             |                                                   |
|          | Dự chi phí công tác của Ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives business expense                                                                                         | 2217.13.5           |                           |                             |                                                   |
|          | Phải trả khác<br>Other payable                                                                                                                                                   | 2217.13.6           |                           |                             |                                                   |
| II.4     | <b>Tổng nợ<br/>Total liabilities</b>                                                                                                                                             | <b>2218</b>         | <b>151,566,265</b>        | <b>198,475,853</b>          |                                                   |
|          | <b>Tài sản ròng của quỹ (I.10-II.4)<br/>Net asset value of Fund (I.10-II.4)</b>                                                                                                  | <b>2219</b>         | <b>104,625,012,705</b>    | <b>106,128,241,603</b>      |                                                   |
|          | <b>Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br/>Number of total outstanding fund certificates</b>                                                                                     | <b>2220</b>         | <b>7,500,000</b>          | <b>7,500,000</b>            |                                                   |
|          | <b>Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V)<br/>Net asset value per unit certificate</b>                                                                              | <b>2221</b>         | <b>13,950.00169</b>       | <b>14,150.43221</b>         |                                                   |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 09 năm 2025/ Sep 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:
- Tên Quỹ:  
Fund name:
- Mã Chứng Khoán  
Code
- Ngày lập báo cáo:  
Report Date:

**Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
Techcom Capital Joint Stock Company  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**  
**FUETCC50**  
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF  
**FUETCC50**  
Ngày 03 tháng 10 năm 2025  
03 Oct 2025

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

| TT<br>NO  | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                    | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the<br>beginning of the year |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư<br/>Investment Income</b>                                                                                                                                                                                 | <b>2220</b>         | <b>265,995,470</b>        | <b>34,934,097</b>           | <b>2,048,657,306</b>                                                      |
| 1         | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng)<br>Income from rental property (not applicable)                                                                                                                                              | 2246                |                           |                             |                                                                           |
| 2         | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Bond coupon Income                                                                                                                                                                                | 2221                | 265,720,000               | 34,680,000                  | 2,044,744,000                                                             |
| 3         | Lãi được nhận<br>Interest Income                                                                                                                                                                                                          | 2222                | 275,470                   | 254,097                     | 3,913,306                                                                 |
| 4         | Các khoản thu nhập khác<br>Other Income                                                                                                                                                                                                   | 2223                |                           |                             |                                                                           |
| <b>II</b> | <b>Chi phí<br/>Expense</b>                                                                                                                                                                                                                | <b>2224</b>         | <b>141,732,651</b>        | <b>107,555,073</b>          | <b>906,761,147</b>                                                        |
| 1         | Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ<br>Management fee for FMC                                                                                                                                                                     | 2225                | 42,096,987                | 38,834,219                  | 253,856,635                                                               |
| 2         | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS<br>Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank                                                                                                                                                  | 2226                | 26,797,673                | 27,137,115                  | 228,278,258                                                               |
|           | Phí dịch vụ lưu ký tài sản<br>Custodian service fee                                                                                                                                                                                       | 2226.1              | 20,000,000                | 20,000,000                  | 169,677,410                                                               |
|           | Phí giao dịch chứng khoán<br>Transaction fee                                                                                                                                                                                              | 2226.2              | 618,192                   | 1,032,981                   | 7,668,485                                                                 |
|           | Phí giao dịch hoán đổi<br>Transaction fee for exchange traded transaction                                                                                                                                                                 | 2226.2.1            |                           |                             |                                                                           |
|           | Phí giám sát<br>Supervisory fee                                                                                                                                                                                                           | 2226.3              | 5,500,000                 | 5,500,000                   | 46,129,032                                                                |
|           | Phí dịch vụ lưu ký tại VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                                                                                 | 2226.4              | 679,481                   | 604,134                     | 4,803,811                                                                 |
| 3         | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan<br>Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers                                        | 2227                | 22,000,000                | 22,000,000                  | 194,866,198                                                               |
|           | Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ<br>Fund Administration Fee                                                                                                                                                                                   | 2227.1              | 16,500,000                | 16,500,000                  | 138,387,097                                                               |
|           | Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng<br>Transfer Agency Fee                                                                                                                                                                               | 2227.2              | 5,500,000                 | 5,500,000                   | 36,725,807                                                                |
|           | Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE<br>Expenses payable to HOSE for INAV calculation                                                                                                            | 2227.3              |                           |                             | 19,753,294                                                                |
|           | Phí quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE<br>Expenses payable to HOSE for Index usage                                                                                                                                                         | 2227.4              |                           |                             |                                                                           |
|           | Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ<br>Other service fees                                                                                                                                                                   | 2227.5              |                           |                             |                                                                           |
| 4         | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)<br>Real Estate Management Service fee (not applicable)                                                                                                                               | 2248                |                           |                             |                                                                           |
| 5         | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)<br>Real estate valuation service fees (not applicable)                                                                                                                              | 2249                |                           |                             |                                                                           |
| 6         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;<br>Audit fee                                                                                                                                                                                 | 2228                | 5,289,797                 |                             | 5,289,797                                                                 |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ;<br>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board | 2229                | 15,000,000                | 15,000,000                  | 125,806,452                                                               |
|           | Thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Remuneration for Fund's Board of Representatives                                                                                                                                                      | 2229.1              | 15,000,000                | 15,000,000                  | 125,806,452                                                               |

| TT<br>NO | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã chi tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the<br>beginning of the year |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 8        | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ;<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2230                | 27,433,854                |                             | 27,433,854                                                                |
|          | Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...<br>Designing, printing, posting... Expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2230.1              |                           |                             |                                                                           |
|          | Phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2230.2              |                           |                             |                                                                           |
|          | Chi phí họp Đại hội Quỹ<br>Meeting expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2230.3              |                           |                             |                                                                           |
|          | Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2230.4              | 27,433,854                |                             | 27,433,854                                                                |
| 9        | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ.<br>Expenses related to execution of fund's asset transactions                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2231                | 3,090,960                 | 4,022,319                   | 33,930,430                                                                |
|          | Chi phí môi giới<br>Brokerage fee expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2231.1              | 3,090,960                 | 4,022,319                   | 33,930,430                                                                |
|          | Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing settlement fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2231.2              |                           |                             |                                                                           |
| 10       | Các loại chi phí khác (nêu chi tiết)<br>Other fees (in details)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2232                | 23,380                    | 561,420                     | 37,299,523                                                                |
|          | Chi phí thiết lập ban đầu<br>Fund initial set-up fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2232.1              |                           |                             |                                                                           |
|          | Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán<br>Listing fee, registration fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2232.2              |                           | 550,000                     | 12,050,000                                                                |
|          | Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2232.3              | 23,380                    | 11,420                      | 249,523                                                                   |
|          | Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE<br>Annual management fee paid to SSC, HOSE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2232.4              |                           |                             | 25,000,000                                                                |
|          | Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Expenses for getting the list of investors from VSD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2232.5              |                           |                             |                                                                           |
|          | Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD<br>Additional registration fee pay for VSD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2232.6              |                           |                             |                                                                           |
| III      | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I - II)<br>Net Income from Investment Activities ( = I - II)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2233                | 124,262,819               | (72,620,976)                | 1,141,896,159                                                             |
| IV       | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư<br>Gain / (Loss) from Investment Activities                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2234                | (1,606,933,600)           | 13,391,906,950              | 24,401,268,250                                                            |
| 1        | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2235                | 2,078,364,325             | 372,878,876                 | 2,386,073,792                                                             |
|          | Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realised Gain / (Loss) from sales of investments                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2235.1              | 564,482,347               | 372,878,876                 | 820,523,660                                                               |
|          | Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ<br>Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2235.2              | 1,513,881,978             |                             | 1,565,550,132                                                             |
|          | Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2235.3              |                           |                             |                                                                           |
| 2        | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2236                | (3,685,297,925)           | 13,019,028,074              | 22,015,194,458                                                            |
| V        | Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)<br>Change of Net Asset Value of the Fund due to Investment activities during the period ( = III + IV)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2237                | (1,482,670,781)           | 13,319,285,974              | 25,543,164,409                                                            |
| VI       | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2238                | 106,128,241,603           | 79,168,197,292              |                                                                           |
| VII      | Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value of the Fund during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2239                | (1,503,228,898)           | 26,960,044,311              | 104,625,012,705                                                           |
|          | Trong đó:<br>In which:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                     |                           |                             |                                                                           |
| 1        | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to Investment related activities during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2241                | (1,482,670,781)           | 13,319,285,974              | 25,543,164,409                                                            |
| 2        | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2242                |                           |                             |                                                                           |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                              | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure from the<br>beginning of the year |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 3        | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ<br>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period | 2247                | (20,558,117)              | 13,640,758,337              | 79,081,848,296                                                            |
| VIII     | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                | 2243                | 104,625,012,705           | 106,128,241,603             | 104,625,012,705                                                           |
| IX       | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)<br>Average Income (applicable for annual report)                                          | 2244                |                           |                             |                                                                           |
|          | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)<br>Profit margin (applicable for annual report)                                   | 2245                |                           |                             |                                                                           |
|          |                                                                                                                                                     |                     |                           |                             |                                                                           |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF  
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name: Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:**  
Fund name: QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50  
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán**  
Code: FUETCC50  
FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date: Ngày 03 tháng 10 năm 2025  
03 Oct 2025

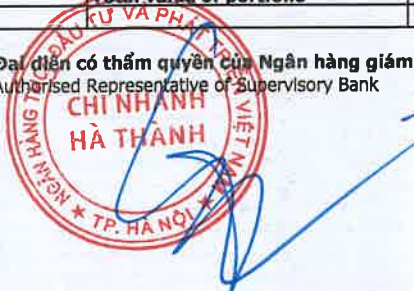
## III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                                                      | Mã chỉ<br>tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price or fair value<br>at reporting date | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset value of the<br>Fund |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| I   | BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ<br>(KHÔNG ÁP DỤNG)<br>REAL ESTATE INVESTMENT<br>(NOT APPLICABLE)                                                             |                        |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| II  | CO PHIẾU NIÊM YẾT, ĐANG KÝ<br>GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ<br>NIÊM YẾT<br>LISTED SHARES, TRADING<br>REGISTRATION SHARED,<br>LISTED FUND CERTIFICATES | 2246                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 1   | ACB                                                                                                                                              | 2246.1                 | 187,500              | 25,500                                                                                                    | 4,781,250,000               | 4.56%                                                                         |
| 2   | CTG                                                                                                                                              | 2246.2                 | 30,000               | 50,800                                                                                                    | 1,524,000,000               | 1.45%                                                                         |
| 3   | DCM                                                                                                                                              | 2246.3                 | 7,500                | 37,150                                                                                                    | 278,625,000                 | 0.27%                                                                         |
| 4   | DGC                                                                                                                                              | 2246.4                 | 15,000               | 91,800                                                                                                    | 1,377,000,000               | 1.31%                                                                         |
| 5   | DIG                                                                                                                                              | 2246.5                 | 15,000               | 23,300                                                                                                    | 349,500,000                 | 0.33%                                                                         |
| 6   | DPM                                                                                                                                              | 2246.6                 | 15,000               | 25,100                                                                                                    | 376,500,000                 | 0.36%                                                                         |
| 7   | EIB                                                                                                                                              | 2246.7                 | 67,500               | 26,000                                                                                                    | 1,755,000,000               | 1.67%                                                                         |
| 8   | FPT                                                                                                                                              | 2246.8                 | 60,000               | 93,000                                                                                                    | 5,580,000,000               | 5.33%                                                                         |
| 9   | GEX                                                                                                                                              | 2246.9                 | 30,000               | 55,500                                                                                                    | 1,665,000,000               | 1.59%                                                                         |
| 10  | GMD                                                                                                                                              | 2246.10                | 15,000               | 67,900                                                                                                    | 1,018,500,000               | 0.97%                                                                         |
| 11  | HCM                                                                                                                                              | 2246.11                | 37,500               | 26,700                                                                                                    | 1,001,250,000               | 0.96%                                                                         |
| 12  | HDB                                                                                                                                              | 2246.12                | 112,500              | 31,000                                                                                                    | 3,487,500,000               | 3.33%                                                                         |
| 13  | HPG                                                                                                                                              | 2246.13                | 180,000              | 28,150                                                                                                    | 5,067,000,000               | 4.84%                                                                         |
| 14  | HSG                                                                                                                                              | 2246.14                | 15,000               | 19,000                                                                                                    | 285,000,000                 | 0.27%                                                                         |
| 15  | IDC                                                                                                                                              | 2246.15                | 15,000               | 38,500                                                                                                    | 577,500,000                 | 0.55%                                                                         |
| 16  | KBC                                                                                                                                              | 2246.16                | 22,500               | 36,100                                                                                                    | 812,250,000                 | 0.78%                                                                         |
| 17  | KDH                                                                                                                                              | 2246.17                | 22,500               | 33,800                                                                                                    | 760,500,000                 | 0.73%                                                                         |
| 18  | LPB                                                                                                                                              | 2246.18                | 120,000              | 49,500                                                                                                    | 5,940,000,000               | 5.67%                                                                         |
| 19  | MBB                                                                                                                                              | 2246.19                | 165,000              | 26,200                                                                                                    | 4,323,000,000               | 4.13%                                                                         |
| 20  | MSB                                                                                                                                              | 2246.20                | 99,000               | 13,150                                                                                                    | 1,301,850,000               | 1.24%                                                                         |
| 21  | MSN                                                                                                                                              | 2246.21                | 30,000               | 81,000                                                                                                    | 2,430,000,000               | 2.32%                                                                         |
| 22  | MWG                                                                                                                                              | 2246.22                | 52,500               | 77,700                                                                                                    | 4,079,250,000               | 3.89%                                                                         |
| 23  | NLG                                                                                                                                              | 2246.23                | 15,000               | 40,200                                                                                                    | 603,000,000                 | 0.58%                                                                         |
| 24  | PDR                                                                                                                                              | 2246.24                | 22,500               | 23,450                                                                                                    | 527,625,000                 | 0.50%                                                                         |
| 25  | PNJ                                                                                                                                              | 2246.25                | 7,500                | 83,100                                                                                                    | 623,250,000                 | 0.59%                                                                         |
| 26  | POW                                                                                                                                              | 2246.26                | 7,500                | 14,350                                                                                                    | 107,625,000                 | 0.10%                                                                         |
| 27  | PVS                                                                                                                                              | 2246.27                | 22,500               | 32,800                                                                                                    | 738,000,000                 | 0.70%                                                                         |
| 28  | SAB                                                                                                                                              | 2246.28                | 7,500                | 45,200                                                                                                    | 339,000,000                 | 0.32%                                                                         |
| 29  | SHB                                                                                                                                              | 2246.29                | 157,594              | 16,900                                                                                                    | 2,663,338,600               | 2.54%                                                                         |
| 30  | SHS                                                                                                                                              | 2246.30                | 52,500               | 25,700                                                                                                    | 1,349,250,000               | 1.29%                                                                         |
| 31  | SSB                                                                                                                                              | 2246.31                | 60,000               | 19,300                                                                                                    | 1,158,000,000               | 1.11%                                                                         |
| 32  | SSI                                                                                                                                              | 2246.32                | 45,000               | 38,550                                                                                                    | 1,734,750,000               | 1.66%                                                                         |
| 33  | STB                                                                                                                                              | 2246.33                | 67,500               | 56,900                                                                                                    | 3,840,750,000               | 3.67%                                                                         |
| 34  | TCB                                                                                                                                              | 2246.34                | 187,500              | 37,850                                                                                                    | 7,096,875,000               | 6.77%                                                                         |
| 35  | TPB                                                                                                                                              | 2246.35                | 67,500               | 18,850                                                                                                    | 1,272,375,000               | 1.21%                                                                         |
| 36  | VCB                                                                                                                                              | 2246.36                | 37,500               | 62,000                                                                                                    | 2,325,000,000               | 2.22%                                                                         |
| 37  | VCG                                                                                                                                              | 2246.37                | 15,000               | 27,700                                                                                                    | 415,500,000                 | 0.40%                                                                         |
| 38  | VCI                                                                                                                                              | 2246.38                | 15,000               | 43,450                                                                                                    | 651,750,000                 | 0.62%                                                                         |
| 39  | VHM                                                                                                                                              | 2246.39                | 52,500               | 103,000                                                                                                   | 5,407,500,000               | 5.16%                                                                         |
| 40  | VIB                                                                                                                                              | 2246.40                | 105,000              | 19,900                                                                                                    | 2,089,500,000               | 1.99%                                                                         |
| 41  | VIC                                                                                                                                              | 2246.41                | 60,000               | 174,900                                                                                                   | 10,494,000,000              | 10.02%                                                                        |
| 42  | VJC                                                                                                                                              | 2246.42                | 15,000               | 129,600                                                                                                   | 1,944,000,000               | 1.86%                                                                         |
| 43  | VND                                                                                                                                              | 2246.43                | 30,000               | 22,450                                                                                                    | 673,500,000                 | 0.64%                                                                         |
| 44  | VNM                                                                                                                                              | 2246.44                | 37,500               | 60,000                                                                                                    | 2,250,000,000               | 2.15%                                                                         |
| 45  | VPD                                                                                                                                              | 2246.45                | 185,000              | 31,100                                                                                                    | 5,131,500,000               | 4.91%                                                                         |
| 46  | VRE                                                                                                                                              | 2246.46                | 22,500               | 32,100                                                                                                    | 722,250,000                 | 0.69%                                                                         |
|     | Tổng<br>Total                                                                                                                                    | 2247                   | 2,589,094            |                                                                                                           | 102,928,813,600             | 98.24%                                                                        |

| STT | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                                                              | Mã chi<br>tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price or fair value<br>at reporting date | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset value of the<br>Fund |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| III | CƠ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT,<br>ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG<br>CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT<br>UNLISTED SHARES, TRADING<br>REGISTRATION, UNLISTED<br>FUND CERTIFICATES | 2248                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
|     | Tổng<br>Total                                                                                                                                            | 2249                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
|     | Tổng các loại cổ phiếu<br>Total shares                                                                                                                   | 2250                   | 2,589,094            |                                                                                                           | 102,928,813,600             | 98.24%                                                                        |
| IV  | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                                                                      | 2251                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
|     | Tổng<br>Total                                                                                                                                            | 2252                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| V   | Các loại chứng khoán khác<br>Other securities                                                                                                            | 2253                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 1   | Quyền mua chứng khoán                                                                                                                                    | 2253.1                 |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 2   | Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*)<br>Index future contracts                                                                                            | 2253.2                 |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
|     | Tổng<br>Total                                                                                                                                            | 2254                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
|     | Tổng các loại chứng khoán<br>Total investment                                                                                                            | 2255                   | 2,589,094            |                                                                                                           | 102,928,813,600             | 98.24%                                                                        |
| VI  | Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                                                         | 2256                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 1   | Cổ tức được nhận Dividend<br>receivables                                                                                                                 | 2256.1                 |                      |                                                                                                           | 265,720,000                 | 0.25%                                                                         |
| 2   | Trả trước phí quản lý niêm yết của<br>Sở giao dịch chứng khoán<br>Prepaid expense for listing<br>management of Stock Exchange                            | 2256.2                 |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 3   | Tiền bán chứng khoán phải thu<br>Receivables from Investments sold<br>but not yet settled                                                                | 2256.3                 |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 4   | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                                                       | 2256.4                 |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
|     | Tổng<br>Total                                                                                                                                            | 2257                   |                      |                                                                                                           | 265,720,000                 | 0.25%                                                                         |
| VII | Tiền<br>Cash                                                                                                                                             | 2258                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 1   | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents                                                                                                         | 2259                   |                      |                                                                                                           | 1,582,045,370               | 1.51%                                                                         |
| 1.1 | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                                                                       | 2259.1                 |                      |                                                                                                           | 1,582,045,370               | 1.51%                                                                         |
| 1.2 | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents                                                                                                           | 2259.2                 |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 2   | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3<br>tháng<br>Deposits with term over three (03)<br>months                                                             | 2259.3                 |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 3   | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit                                                                                                            | 2260                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
| 4   | Công cụ chuyển nhượng...<br>Transferable Instruments...                                                                                                  | 2261                   |                      |                                                                                                           |                             |                                                                               |
|     | Tổng<br>Total                                                                                                                                            | 2262                   |                      |                                                                                                           | 1,582,045,370               | 1.51%                                                                         |
| VII | Tổng giá trị danh mục<br>Total value of portfolio                                                                                                        | 2263                   |                      |                                                                                                           | 104,776,578,970             | 100.00%                                                                       |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

Tên công ty quản lý quỹ:

1. Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

2. Supervising bank:

Tên Quỹ:

3. Fund name:

Mã Chứng Khoán

4. Code

Ngày lập báo cáo:

5. Reporting Date:

**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)<br>Description                    | Mã chỉ<br>tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterparty | Mục tiêu/Tài<br>sản đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản vay<br>hoặc khoản cho<br>vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                          | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                          |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                              |                        |                         |                                           |                |                                                      | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản<br>rỗng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp<br>đồng/giá trị tài sản<br>rỗng của quỹ<br>Balance/NAV |
| 1.1        | Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Borrowings (detail by each contract)                | 2287                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| I          | Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản rỗng<br>Borrowings/NAV                        | 2288                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 1.2        | Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Repo (detail by each contract)                 | 2289                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| II         | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản rỗng<br>Repo/NAV                              | 2290                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| A          | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản rỗng (=I+II)<br>Total Borrowings, Repo/NAV        | 2291                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 2.1        | Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Margin (detail by each contract)         | 2292                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| I          | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản rỗng của quỹ<br>Total Margin/NAV                   | 2294                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| 2.2        | Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Reverse Repo (Detail by each contract) | 2295                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| II         | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản rỗng của quỹ<br>Reverse Repo/NAV                   | 2296                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |
| B          | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản rỗng (=III+IV)<br>Total Loans/NAV             | 2297                   |                         |                                           |                |                                                      |                                               |                                                                          |                                           |                                                                          |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát:  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Nguyễn Mạnh Cường

Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật

Phí Tuấn Thành

Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

|                                                              |                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br>Management Fund Company name: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương<br>Techcom Capital Joint Stock Company                                                             |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank:              | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành<br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:<br>Fund name:                                    | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50<br>TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF                                                                               |
| 4. Mã Chứng Khoán<br>Code                                    | FUETCC50<br>FUETCC50                                                                                                                     |
| 5. Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date:                      | Ngày 03 tháng 10 năm 2025<br>03 Oct 2025                                                                                                 |

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|
| I        | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động<br>Investment performance indicators                                                                                                                                                                                                                                 | 2251                |                           |                             |
| 1        | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)                                                                                                                            | 2252                | 0.50%                     | 0.50%                       |
| 2        | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)                                                                                                                 | 2253                | 0.32%                     | 0.35%                       |
| 3        | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)<br>Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV: (%) | 2254                | 0.26%                     | 0.28%                       |
| 4        | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)                                                                                                                        | 2255                | 0.06%                     | 0.00%                       |
| 5        | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)                                                                                                         | 2256                | 0.00%                     | 0.00%                       |
| 6        | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)                                                                                            | 2257                | 0.00%                     | 0.00%                       |
| 7        | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)  | 2268                | 0.22%                     | 0.25%                       |
| 8        | Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Operating expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                    | 2269                | 1.68%                     | 1.38%                       |
| 9        | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)<br>Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)               | 2270                | 12.24%                    | 20.32%                      |
| 10       | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng)<br>Income (Including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)                                                                   | 2261                |                           |                             |
| II       | Các chỉ tiêu khác<br>Other Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2262                |                           |                             |
| 1        | Quy mô quỹ đầu kỳ<br>Fund scale at the beginning of the period                                                                                                                                                                                                                                          | 2263                | 75,000,000,000            | 65,000,000,000              |
|          | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                               | 2264                | 75,000,000,000            | 65,000,000,000              |
|          | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                             | 2265                | 7,500,000                 | 6,500,000                   |
| 2        | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ<br>Change of Fund scale during the period                                                                                                                                                                                                                                  | 2266                |                           | 10,000,000,000              |
|          | Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change of Number of Fund Certificates during the period                                                                                                                                                                                                     | 2266.1              |                           | 1,000,000                   |
|          | Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Change in capital amount during the period (based on par value)                                                                                                                                                                                        | 2266.2              |                           | 10,000,000,000              |
|          | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period                                                                                                                                                                                              | 2267                | 500,000                   | 1,000,000                   |

| TT<br>NO | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                     | Mã chỉ tiêu<br>Code | Kỳ báo cáo<br>This period | Kỳ trước<br>Previous period |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------|
|          | Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount during the period (based on par value)                                                       | 2268                | 5,000,000,000             | 10,000,000,000              |
|          | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period                                                          | 2269                | 500,000                   |                             |
|          | Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount during the period (based on par value)                       | 2270                | 5,000,000,000             |                             |
| 3        | Quy mô quỹ cuối kỳ<br>Fund scale at the end of the period                                                                                                                  | 2271                | 75,000,000,000            | 75,000,000,000              |
|          | Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá)<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)         | 2272                | 75,000,000,000            | 75,000,000,000              |
|          | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                 | 2273                | 7,500,000                 | 7,500,000                   |
| 4        | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2274                | 0.00%                     | 0.00%                       |
| 5        | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2275                | 82.52%                    | 95.38%                      |
| 6        | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2276                | 5.35%                     | 4.01%                       |
| 7        | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                           | 2277                | 13,950.00169              | 14,150.43221                |
| 8        | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Market value per Fund Certificate at the end of period                                                                | 2278                | 13,940                    | 14,180                      |
| 9        | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh<br>Number of Investors of the Fund at the end of the period                                                        | 2279                | 352                       | 234                         |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

CHI NHÁNH  
HÀ THÀNH

QUẢN LÝ QUỸ  
KỶ THƯƠNG

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỷ Thương  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ**  
**PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

Tháng 09 năm 2025/ Sep 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:** Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
- Tên Quỹ:** QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50  
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
- Mã Chứng Khoán:** FUETCC50  
Code: FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:** Ngày 03 tháng 10 năm 2025  
Reporting Date: 03 Oct 2025

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (nếu có)**

**I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

| STT No. | Chi tiêu                                          | Giá trị  |                      |
|---------|---------------------------------------------------|----------|----------------------|
|         |                                                   | Ngoại tệ | Tỷ giá VND (quy đổi) |
| I       | Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận |          |                      |
| 1       | Đô la Mỹ                                          |          |                      |
| 2       | ...                                               |          |                      |
| II      | Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng        |          |                      |
| 1       | Đô la Mỹ                                          |          |                      |
| 2       | ...                                               |          |                      |
| III     | Giá trị đã đầu tư trong tháng                     |          |                      |
| 1       | Đô la Mỹ                                          |          |                      |
| 2       | ...                                               |          |                      |
| IV      | Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)                 |          |                      |
| 1       | Đô la Mỹ                                          |          |                      |
| 2       | ...                                               |          |                      |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT**

| TT NO | Tài sản Assets                                                                                                        | Kỳ báo cáo This period |            | Kỳ trước Previous period |            | % cùng kỳ năm trước %/same period of last year |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|--------------------------|------------|------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                       | Ngoại tệ               | Tỷ giá VND | Ngoại tệ                 | Tỷ giá VND |                                                |
| I.1   | Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền<br>Cash at bank and cash equivalent                                  |                        |            |                          |            |                                                |
|       | Tiền<br>Cash in bank                                                                                                  |                        |            |                          |            |                                                |
|       | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at bank                                                                                    |                        |            |                          |            |                                                |
|       | Các khoản tương đương tiền<br>Cash equivalent                                                                         |                        |            |                          |            |                                                |
| I.2   | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments                                                                         |                        |            |                          |            |                                                |
| I.3   | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend and coupon receivables                                                         |                        |            |                          |            |                                                |
| I.4   | Lãi được nhận<br>Interest receivables                                                                                 |                        |            |                          |            |                                                |
| I.5   | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)<br>Receivables from investments sold but not yet settled (in details)      |                        |            |                          |            |                                                |
| I.6   | Các khoản phải thu khác<br>Other receivables                                                                          |                        |            |                          |            |                                                |
| I.7   | Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                      |                        |            |                          |            |                                                |
| I.8   | Tổng tài sản<br>Total Assets                                                                                          |                        |            |                          |            |                                                |
| TT NO | Nợ Liabilities                                                                                                        | Kỳ báo cáo This period |            | Kỳ trước Previous period |            | % cùng kỳ năm trước %/same period of last year |
|       |                                                                                                                       | Ngoại tệ               | Tỷ giá VND | Ngoại tệ                 | Tỷ giá VND |                                                |
| II.1  | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)<br>Payables for securities bought but not yet settled (in details) |                        |            |                          |            |                                                |
| II.2  | Các khoản phải trả khác<br>Other payables                                                                             |                        |            |                          |            |                                                |
| II.3  | Tổng nợ<br>Total liabilities                                                                                          |                        |            |                          |            |                                                |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT**

| TT NO | Chỉ tiêu Indicators                                                                                         | Kỳ báo cáo This period |            | Kỳ trước Previous period |            | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|--------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                             | Ngoại tệ               | Tỷ giá VND | Ngoại tệ                 | Tỷ giá VND |                                                                     |
| I     | Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài<br>Investment income from foreign portfolio investment |                        |            |                          |            |                                                                     |
| 1     | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Bond coupon income                                                  |                        |            |                          |            |                                                                     |
| 2     | Lãi được nhận<br>Interest income                                                                            |                        |            |                          |            |                                                                     |

|     |                                                                                                                             |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 3   | Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)<br>Other Income                                                                       |  |  |  |  |  |
| II  | Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài<br>Expense from foreign portfolio investment                                         |  |  |  |  |  |
| 1   | Phí lưu ký tại nước ngoài<br>Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank                                        |  |  |  |  |  |
| 2   | Các loại phí khác (nếu chi tiết)<br>Other fees (In details)                                                                 |  |  |  |  |  |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)<br>Net Income from foreign portfolio investment (= I - II) |  |  |  |  |  |
| IV  | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài<br>Gain / (Loss) from foreign portfolio investment                     |  |  |  |  |  |
| 1   | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment                        |  |  |  |  |  |
| 2   | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                           |  |  |  |  |  |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

#### IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT | Loại tài sản<br>Asset types                        | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo<br>Market price or fair value at reporting date |            | Tổng giá trị<br>Total value |            | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ<br>%/Total asset value of the Fund |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                    | Ngoại tệ                                                                                            | Tỷ giá VND | Ngoại tệ                    | Tỷ giá VND |                                                                         |
| I   | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit      |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| 1   | Tổng<br>Total                                      |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| II  | Trái phiếu chính phủ<br>Government bonds           |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| 1   | Tổng<br>Total                                      |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| III | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed equity                 |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| 1   | Tổng<br>Total                                      |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| IV  | Trái phiếu niêm yết<br>Listed Bonds                |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| 1   | Tổng<br>Total                                      |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| V   | Chứng chỉ quỹ niêm yết<br>Listed fund certificates |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| 1   | Tổng<br>Total                                      |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| VI  | Các tài sản khác<br>Other assets                   |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| 1   | Tổng<br>Total                                      |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |
| VII | Tổng giá trị danh mục<br>Total value of portfolio  |                                                                                                     |            |                             |            |                                                                         |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

BÁO CÁO THU NHẬP  
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 09 năm 2025/ Sep 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:  
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:
- Tên Quỹ:  
Fund name:
- Mã Chứng Khoán  
Code
- Ngày lập báo cáo:  
Report Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Techcom Capital Joint Stock Company  
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50  
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF  
FUETCC50  
Ngày 04 tháng 10 năm 2025  
04 Oct 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

| TT / NO | CHỈ TIÊU/ INDICATORS                                                                                                          | MÃ SỐ / CODE | NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR     |                                                                                                | NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR                        |                                                                                                      |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                               |              | KỲ BÁO CÁO/<br>THIS PERIOD | LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM<br>ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/<br>ACCUMULATED FROM<br>THE BEGINNING OF THIS<br>YEAR | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/<br>SAME PERIOD LAST YEAR | LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM<br>ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM<br>TRƯỚC/ ACCUMULATED<br>FROM THE BEGINNING<br>OF LAST YEAR |
| I.      | THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ<br>INVESTMENT INCOME                                                                     | 01           | (1,340,938,130)            | 26,449,925,556                                                                                 |                                             |                                                                                                      |
| 1.1     | Cổ tức được chia<br>Dividend income                                                                                           | 02           | 265,720,000                | 2,044,744,000                                                                                  |                                             |                                                                                                      |
| 1.2     | Tiền lãi được nhận<br>Interest income                                                                                         | 03           | 275,470                    | 3,913,306                                                                                      |                                             |                                                                                                      |
| 1.3     | Thu nhập từ Trái tức<br>Income from Bond Coupon                                                                               |              |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |
| 1.4     | Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from disposal investments                                             | 04           | 2,078,364,325              | 2,386,073,792                                                                                  |                                             |                                                                                                      |
|         | Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from disposal investments                                             |              | 564,482,347                | 820,523,660                                                                                    |                                             |                                                                                                      |
|         | Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ<br>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate                |              | 1,513,881,978              | 1,565,550,132                                                                                  |                                             |                                                                                                      |
|         | Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch<br>hoán đổi chứng chỉ quỹ                                              |              |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |
| 1.5     | Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa<br>thực hiện<br>Unrealized gain (losses) from investment revaluation | 05           | (3,685,297,925)            | 22,015,194,458                                                                                 |                                             |                                                                                                      |
| 1.6     | Doanh thu khác<br>Other income                                                                                                | 06           |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |
| 1.7     | Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện<br>Realized and unrealized gain (losses) from foreign<br>exchange     | 07           |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |
| 1.8     | Doanh thu khác về đầu tư<br>Other investment income                                                                           | 08           |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |
| II.     | CHI PHÍ ĐẦU TƯ<br>INVESTMENT EXPENSE                                                                                          | 10           | 3,090,960                  | 33,930,430                                                                                     |                                             |                                                                                                      |
| 2.1     | Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư<br>Expense for purchasing and selling investments                                 | 11           | 3,090,960                  | 33,930,430                                                                                     |                                             |                                                                                                      |
|         | Phí môi giới<br>Brokerage fee                                                                                                 | 11.1         | 3,090,960                  | 33,930,430                                                                                     |                                             |                                                                                                      |
|         | Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing Settlement Fee                                                                          | 11.2         |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |
| 2.2     | Chi phí đầu tư khác<br>Other investments expense                                                                              | 15           |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |
| III.    | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ<br>OPERATING EXPENSE                                                                                | 20           | 138,641,691                | 872,830,717                                                                                    |                                             |                                                                                                      |
| 3.1     | Phí quản lý Quỹ<br>Management fee                                                                                             | 20.1         | 42,096,987                 | 253,856,635                                                                                    |                                             |                                                                                                      |
| 3.2     | Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ<br>Custodian fee                                                                               | 20.2         | 21,297,673                 | 182,149,226                                                                                    |                                             |                                                                                                      |
|         | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safekeeping fee                                                  | 20.2.1       | 20,000,000                 | 169,677,410                                                                                    |                                             |                                                                                                      |
|         | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng<br>khoán<br>Custodian service - Transaction fee                        | 20.2.2       | 618,192                    | 7,668,485                                                                                      |                                             |                                                                                                      |
|         | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi<br>Custodian service - Transaction fee for exchange traded<br>transaction             | 20.2.3       |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |
|         | Phí dịch vụ lưu ký tại VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                     | 20.2.4       | 679,481                    | 4,803,331                                                                                      |                                             |                                                                                                      |
| 3.3     | Phí dịch vụ giám sát<br>Supervising fee                                                                                       | 20.3         | 5,500,000                  | 46,129,032                                                                                     |                                             |                                                                                                      |
| 3.4     | Phí dịch vụ quản trị Quỹ<br>Fund administrative fee                                                                           | 20.4         | 16,500,000                 | 138,387,097                                                                                    |                                             |                                                                                                      |
| 3.5     | Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer agent fee                                                                        | 20.5         | 5,500,000                  | 36,725,807                                                                                     |                                             |                                                                                                      |
| 3.6     | Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ<br>Other service fees                                                       | 20.6         |                            | 19,753,294                                                                                     |                                             |                                                                                                      |
| 3.7     | Chi phí họp, Đại hội Quỹ<br>Meeting and General Meeting expense                                                               | 20.7         |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |
| 3.8     | Chi phí kiểm toán<br>Audit expense                                                                                            | 20.8         | 5,289,797                  | 5,289,797                                                                                      |                                             |                                                                                                      |
| 3.9     | Chi phí thanh lý tài sản Quỹ<br>Asset disposal expense                                                                        | 20.9         |                            |                                                                                                |                                             |                                                                                                      |

| TT / NO | CHỈ TIÊU / INDICATORS                                                                                                    | MÃ SỐ / CODE | NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR  |                                                                                    | NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR                     |                                                                                          |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                                                          |              | KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD | LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR | LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR |
| 3.10    | Chi phí hoạt động khác<br>Other operating expense                                                                        | 20.10        | 42,457,234              | 190,539,829                                                                        |                                          |                                                                                          |
|         | Phí thiết lập quỹ<br>Establishment fee                                                                                   | 20.10.1      |                         |                                                                                    |                                          |                                                                                          |
|         | Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán<br>Listing fee                                                                     | 20.10.2      |                         | 12,050,000                                                                         |                                          |                                                                                          |
|         | Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                            | 20.10.3      | 23,380                  | 249,523                                                                            |                                          |                                                                                          |
|         | Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...<br>Designing, printing, posting... expense                                               | 20.10.4      |                         |                                                                                    |                                          |                                                                                          |
|         | Thù lao ban đại diện Quỹ<br>Remuneration of Fund's Board of Representatives                                              | 20.10.5      | 15,000,000              | 125,806,452                                                                        |                                          |                                                                                          |
|         | Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense | 20.10.6      | 27,433,854              | 27,433,854                                                                         |                                          |                                                                                          |
|         | Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE<br>Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE              | 20.10.7      |                         | 25,000,000                                                                         |                                          |                                                                                          |
|         | Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Expenses for getting the list of investors from VSD                                   | 20.10.10     |                         |                                                                                    |                                          |                                                                                          |
|         | Chi phí khác<br>Other expenses                                                                                           | 20.10.8      |                         |                                                                                    |                                          |                                                                                          |
| IV      | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ<br>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT<br>(23 = 01-10-20)                                             | 23           | (1,482,670,781)         | 25,543,164,409                                                                     |                                          |                                                                                          |
| V       | KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC<br>OTHER INCOME AND EXPENSE                                                             | 24           |                         |                                                                                    |                                          |                                                                                          |
| 5.1     | Thu nhập khác<br>Other income                                                                                            | 24.1         |                         |                                                                                    |                                          |                                                                                          |
| 5.2     | Chi phí khác<br>Other expense                                                                                            | 24.2         |                         |                                                                                    |                                          |                                                                                          |
| VI      | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ<br>PROFIT BEFORE TAX<br>(30=23+24)                                                     | 30           | (1,482,670,781)         | 25,543,164,409                                                                     |                                          |                                                                                          |
| 6.1     | Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện<br>Realized profit (losses)                                                                  | 31           | 2,202,627,144           | 3,527,969,951                                                                      |                                          |                                                                                          |
| 6.2     | Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện<br>Unrealized profit (losses)                                                              | 32           | (3,685,297,925)         | 22,015,194,458                                                                     |                                          |                                                                                          |
| VII     | CHI PHÍ THUẾ TNDN<br>CORPORATE INCOME TAX                                                                                | 40           |                         |                                                                                    |                                          |                                                                                          |
| VIII    | LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN<br>PROFIT AFTER TAX<br>(41=30-40)                                                        | 41           | (1,482,670,781)         | 25,543,164,409                                                                     |                                          |                                                                                          |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

KT. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Lê Hà Nhật Thu*

*Vũ Thanh Hằng*

*Trần Phú Lan*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phí Tuấn Thành*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**  
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**  
Fund name:
- Mã Chứng Khoán**  
Code
- Ngày lập báo cáo:**  
Report Date:

**Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**  
Techcom Capital Joint Stock Company  
**Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**  
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch  
**QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**  
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF  
**FUETCC50**  
FUETCC50  
Ngày 04 tháng 10 năm 2025  
04 Oct 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT/<br>NO | CHỈ TIÊU/ INDICATORS                                                                                                                              | Mã số      | Thuyết<br>minh | KỲ BÁO CÁO/<br>THIS PERIOD | KỲ TRƯỚC/<br>LAST PERIOD |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------------------|--------------------------|
| I.         | <b>TÀI SẢN</b><br><b>ASSETS</b>                                                                                                                   |            |                |                            |                          |
| 1.         | <b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền</b><br><b>Cash at bank and cash equivalent</b>                                                | <b>110</b> |                | <b>1,582,045,370</b>       | <b>1,663,875,256</b>     |
| 1.1        | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                                                                     | 111        |                | 1,582,045,370              | 1,488,179,641            |
| 1.2        | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription                                                      | 112        |                |                            | 175,695,615              |
| 2.         | <b>Các khoản đầu tư thuần</b><br><b>Investments</b>                                                                                               | <b>120</b> |                | <b>102,928,813,600</b>     | <b>104,653,392,200</b>   |
| 2.1        | <b>Các khoản đầu tư</b><br><b>Investments</b>                                                                                                     | <b>121</b> |                | <b>102,928,813,600</b>     | <b>104,653,392,200</b>   |
|            | Cổ phiếu<br>Shares                                                                                                                                | 121.1      |                | 102,928,813,600            | 104,653,392,200          |
|            | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                                                               | 121.2      |                |                            |                          |
|            | Quyền mua<br>Rights                                                                                                                               | 121.3      |                |                            |                          |
|            | Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng<br>Deposit greater than 3 months                                                                                   | 121.4      |                |                            |                          |
|            | Chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Registered Deposit Certificate                                                                                     | 121.5      |                |                            |                          |
|            | Đầu tư khác<br>Other Investments                                                                                                                  | 121.6      |                |                            |                          |
| 2.2        | Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp<br>Impairment of devaluation of assets as pledge                                                          | 122        |                |                            |                          |
| 3.         | <b>Các khoản phải thu</b><br><b>Receivables</b>                                                                                                   | <b>130</b> |                | <b>265,720,000</b>         | <b>9,450,000</b>         |
| 3.1        | <b>Phải thu về bán các khoản đầu tư</b><br><b>Receivables from investments sold but not yet settled</b>                                           | <b>131</b> |                |                            |                          |
|            | Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư<br>In which: Overdue receivables from selling investments                                      | 132        |                |                            |                          |
| 3.2        | <b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b><br><b>Dividend and interest receivables</b>                                           | <b>133</b> |                | <b>265,720,000</b>         |                          |
| 3.2.1      | <b>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</b><br><b>Dividend and interest receivables</b>                                                        | <b>134</b> |                |                            |                          |
|            | Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được<br>In which: Overdue receivables from dividend, interest income | 135        |                |                            |                          |
| 3.2.2      | <b>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</b><br><b>Accrual dividend, interest income</b>                                                     | <b>136</b> |                | <b>265,720,000</b>         | <b>9,450,000</b>         |
|            | Dự thu cổ tức<br>Dividend receivables                                                                                                             | 136.1      |                | 265,720,000                | 9,450,000                |
|            | Dự thu trái tức<br>Receivables from bond coupon                                                                                                   |            |                |                            |                          |
| 3.3        | <b>Các khoản phải thu khác</b><br><b>Other receivables</b>                                                                                        | <b>137</b> |                |                            |                          |
|            | Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng<br>Interest receivables from term-deposit less than 3 months                           | 137.1      |                |                            |                          |
|            | Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên<br>Prepaid expense for AGM organization                                                                 | 137.2      |                |                            |                          |
|            | Các khoản đặt cọc và ứng trước<br>Deposit suspense                                                                                                | 137.3      |                |                            |                          |
|            | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                                                | 137.4      |                |                            |                          |
| 3.4        | <b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)</b><br><b>Provision for doubtful debt</b>                                                                     | <b>138</b> |                |                            |                          |
|            | <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br><b>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                        | <b>200</b> |                | <b>104,776,578,970</b>     | <b>106,326,717,456</b>   |
| II.        | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                    | <b>II</b>  |                |                            |                          |
| 1.         | <b>Vay ngắn hạn</b><br><b>Shortterm loans</b>                                                                                                     | <b>311</b> |                |                            |                          |
| 2.         | <b>Phải trả về mua các khoản đầu tư</b><br><b>Payables for securities bought but not yet settled</b>                                              | <b>312</b> |                |                            | <b>71,875,000</b>        |

| STT/<br>NO | CHỈ TIÊU/ INDICATORS                                                                                                                                                             | Mã số      | Thuyết<br>minh | KY BÁO CÁO/<br>THIS PERIOD | KY TRƯỚC/<br>LAST PERIOD |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------------------------|--------------------------|
| 3.         | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company | 313        |                |                            |                          |
| 4.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Tax payables and obligations to the State Budget                                                                                          | 314        |                |                            |                          |
| 5.         | Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                                 | 315        |                |                            |                          |
|            | Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ<br>Payables to investors for investment bought on behalf                                                                                 | 315.1      |                |                            |                          |
|            | Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu<br>Payables to investors for collected dividend                                                                                           | 315.2      |                |                            |                          |
| 6.         | Chi phí phải trả<br>Expense Accruals                                                                                                                                             | 316        |                | 50,289,797                 | 30,021,562               |
|            | Phải trả phí môi giới<br>Brokerage fee payable                                                                                                                                   | 316.1      |                |                            | 21,562                   |
|            | Trích trước phí kiểm toán<br>Expense accruals- Audit fee                                                                                                                         | 316.2      |                | 5,289,797                  |                          |
|            | Trích trước phí họp đại hội<br>Expense accruals - General meeting                                                                                                                | 316.3      |                |                            |                          |
|            | Trích trước thù lao ban đại diện quỹ<br>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                               | 316.4      |                | 45,000,000                 | 30,000,000               |
|            | Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện<br>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense                                        | 316.5      |                |                            |                          |
|            | Trích trước phí báo cáo thường niên<br>Expense accruals for Annual report                                                                                                        | 316.6      |                |                            |                          |
| 7          | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable                                                                                                    | 317        |                |                            | 4,040,938                |
| 8          | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable                                                                                                           | 318        |                |                            |                          |
| 9          | Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF<br>Fund management related service expense payable                                                                                              | 319        |                | 101,276,468                | 92,538,353               |
| 9.1        | Trích trước phải trả phí quản lý<br>Expense accruals for Management fee                                                                                                          | 319.1      |                | 42,096,987                 | 38,834,219               |
| 9.2        | Phải trả phí lưu ký<br>Custodian fee payables                                                                                                                                    | 319.2      |                | 20,679,481                 | 20,704,134               |
|            | Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký<br>Expense accruals for Custodian service                                                                                                | 319.2.1    |                | 20,000,000                 | 20,000,000               |
|            | Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Expense accruals for Custodian service - Transaction fee                                                               | 319.2.2    |                | 679,481                    | 704,134                  |
| 9.3        | Trích trước phí giám sát<br>Expense accruals for Supervising fee                                                                                                                 | 319.3      |                | 5,500,000                  | 5,500,000                |
| 9.4        | Trích trước phí quản trị quỹ<br>Expense accruals for Fund administration fee                                                                                                     | 319.4      |                | 16,500,000                 | 16,500,000               |
| 9.5        | Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Expense accruals for Transfer agency fee                                                                                         | 319.5      |                | 16,500,000                 | 11,000,000               |
| 10         | Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                                                                        | 320        |                |                            |                          |
|            | Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu<br>Fund initial set-up fee payables                                                                                                           | 320.1      |                |                            |                          |
|            | Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư<br>Transaction fee Payables on behalf of investors                                                                              | 320.2      |                |                            |                          |
|            | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE<br>Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation                                        | 320.3      |                |                            |                          |
|            | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage                                                                                 | 320.4      |                |                            |                          |
|            | Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN<br>Annual management fee paid to SSC                                                                                                 | 320.5      |                |                            |                          |
|            | Phải trả khác<br>Other payable                                                                                                                                                   | 320.6      |                |                            |                          |
|            | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                                    | <b>300</b> |                | <b>151,566,265</b>         | <b>198,475,853</b>       |
| III.       | <b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ<br/>NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ<br/>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>                                                | <b>400</b> |                | <b>104,625,012,705</b>     | <b>106,128,241,603</b>   |
| 1.         | Vốn góp của các nhà đầu tư<br>Paid up capital                                                                                                                                    | 411        |                | 75,000,000,000             | 75,000,000,000           |
| 1.1.       | Vốn góp phát hành<br>Capital from subscription                                                                                                                                   | 412        |                | 81,000,000,000             | 76,000,000,000           |
| 1.2.       | Vốn góp mua lại<br>Capital from redemption                                                                                                                                       | 413        |                | (6,000,000,000)            | (1,000,000,000)          |
| 2.         | Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư<br>Share premium                                                                                                                                 | 414        |                | 4,081,848,296              | 4,102,406,413            |
| 3.         | Lợi nhuận chưa phân phối<br>Undistributed earnings                                                                                                                               | 420        |                | 25,543,164,409             | 27,025,835,190           |
| IV.        | <b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG<br/>CHỈ QUỸ<br/>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE<br/>(IV=(I-II)/III)</b>                                              | <b>430</b> |                | <b>13,950.00169</b>        | <b>14,150.43221</b>      |

| STT/<br>NO | CHỈ TIÊU/ INDICATORS                                                                                                                     | Mã số | Thuyết<br>minh | KỲ BÁO CÁO/<br>THIS PERIOD | KỲ TRƯỚC/<br>LAST PERIOD |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|----------------------------|--------------------------|
| V.         | LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ<br>DISTRIBUTED EARNINGS                                                                            | 440   |                |                            |                          |
| 1.         | Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Distributed earnings assets in the period                                      | 441   |                |                            |                          |
| 2.         | Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập<br>Quý mở đến kỳ lập báo cáo này<br>Accumulated distributed profit/ assets | 442   |                |                            |                          |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

| STT/<br>NO | CHỈ TIÊU/ INDICATORS                                                            | Mã số | Thuyết<br>minh | KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD | KỲ TRƯỚC/<br>LAST PERIOD |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|-------------------------|--------------------------|
| 1.         | Tài sản nhận thế chấp<br>Assets received as pledge                              | 001   |                |                         |                          |
| 2.         | Nợ khó đòi đã xử lý<br>Written off bad debts                                    | 002   |                |                         |                          |
| 3.         | Ngoại tệ các loại<br>Foreign currencies                                         | 003   |                |                         |                          |
| 4.         | Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Number of outstanding fund certificates | 004   |                | 7,500,000.00            | 7,500,000.00             |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

KT. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Lê Văn Nhật Thuận

  
Vũ Thanh Hằng

  
Trần Thị Lan



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phí Tuấn Thành*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

|                                                              |                                                                                                                                          |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br>Management Fund Company name: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương<br>Techcom Capital Joint Stock Company                                                             |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank:              | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành<br>Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:<br>Fund name:                                    | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50<br>TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF                                                                               |
| 4. Mã Chứng Khoán<br>Code                                    | FUETCC50<br>FUETCC50                                                                                                                     |
| 5. Ngày lập báo cáo:<br>Reporting Date:                      | Ngày 04 tháng 10 năm 2025<br>04 Oct 2025                                                                                                 |

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Nội dung Item                                                                                                                                                            | Tháng 09 năm 2025 Sep 2025 | Tháng 08 năm 2025 Aug 2025 |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| I      | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                        | 106,128,241,603            | 79,168,197,292             |
| II     | Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:<br>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:                                                    | (1,482,670,781)            | 13,319,285,974             |
| II.1   | Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period | (1,482,670,781)            | 13,319,285,974             |
| II.2   | Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period               |                            |                            |
| III    | Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2)<br>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate                    | (20,558,117)               | 13,640,758,337             |
| III.1  | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Increase from Subscription of Fund Certificate                                                                  | 6,862,237,231              | 13,640,758,337             |
| III.2  | Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Decrease from Redemption of Fund Certificate                                                                  | 6,882,795,348              |                            |
| IV     | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)<br>NAV at the end of period (= I + II + III)                                                                   | 104,625,012,705            | 106,128,241,603            |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)Người duyệt  
(Ký, họ tên)KT. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng

Trần Thị Lan

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 Sep 2025

- |                               |                                                                     |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:   | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương                               |
| Management Fund Company name: | Techcom Capital Joint Stock Company                                 |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:    | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành   |
| Supervising bank:             | Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:                   | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50                                       |
| Fund name:                    | TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF                                           |
| 4. Mã Chứng Khoán             | FUETCC50                                                            |
| Code                          | FUETCC50                                                            |
| 5. Ngày lập báo cáo:          | Ngày 04 tháng 10 năm 2025                                           |
| Reporting Date:               | 04 Oct 2025                                                         |

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                                                  |             | Số lượng<br>Quantity | Giá trị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset value of the<br>Fund |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed equity                                                                                                           | 2246        |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1   | ACB                                                                                                                                          | 2246.1      | 187,500              | 25,500                                                                    | 4,781,250,000               | 4.56%                                                                         |
| 2   | CTG                                                                                                                                          | 2246.2      | 30,000               | 50,800                                                                    | 1,524,000,000               | 1.45%                                                                         |
| 3   | DCM                                                                                                                                          | 2246.3      | 7,500                | 37,150                                                                    | 278,625,000                 | 0.27%                                                                         |
| 4   | DGC                                                                                                                                          | 2246.4      | 15,000               | 91,800                                                                    | 1,377,000,000               | 1.31%                                                                         |
| 5   | DIG                                                                                                                                          | 2246.5      | 15,000               | 23,300                                                                    | 349,500,000                 | 0.33%                                                                         |
| 6   | DPM                                                                                                                                          | 2246.6      | 15,000               | 25,100                                                                    | 376,500,000                 | 0.36%                                                                         |
| 7   | EIB                                                                                                                                          | 2246.7      | 67,500               | 26,000                                                                    | 1,755,000,000               | 1.67%                                                                         |
| 8   | FPT                                                                                                                                          | 2246.8      | 60,000               | 93,000                                                                    | 5,580,000,000               | 5.33%                                                                         |
| 9   | GEX                                                                                                                                          | 2246.9      | 30,000               | 55,500                                                                    | 1,665,000,000               | 1.59%                                                                         |
| 10  | GMD                                                                                                                                          | 2246.10     | 15,000               | 67,900                                                                    | 1,018,500,000               | 0.97%                                                                         |
| 11  | HCM                                                                                                                                          | 2246.11     | 37,500               | 26,700                                                                    | 1,001,250,000               | 0.96%                                                                         |
| 12  | HDB                                                                                                                                          | 2246.12     | 112,500              | 31,000                                                                    | 3,487,500,000               | 3.33%                                                                         |
| 13  | HPG                                                                                                                                          | 2246.13     | 180,000              | 28,150                                                                    | 5,067,000,000               | 4.84%                                                                         |
| 14  | HSG                                                                                                                                          | 2246.14     | 15,000               | 19,000                                                                    | 285,000,000                 | 0.27%                                                                         |
| 15  | IDC                                                                                                                                          | 2246.15     | 15,000               | 38,500                                                                    | 577,500,000                 | 0.55%                                                                         |
| 16  | KBC                                                                                                                                          | 2246.16     | 22,500               | 36,100                                                                    | 812,250,000                 | 0.78%                                                                         |
| 17  | KDH                                                                                                                                          | 2246.17     | 22,500               | 33,800                                                                    | 760,500,000                 | 0.73%                                                                         |
| 18  | LPB                                                                                                                                          | 2246.18     | 120,000              | 49,500                                                                    | 5,940,000,000               | 5.67%                                                                         |
| 19  | MBB                                                                                                                                          | 2246.19     | 165,000              | 26,200                                                                    | 4,323,000,000               | 4.13%                                                                         |
| 20  | MSB                                                                                                                                          | 2246.20     | 99,000               | 13,150                                                                    | 1,301,850,000               | 1.24%                                                                         |
| 21  | MSN                                                                                                                                          | 2246.21     | 30,000               | 81,000                                                                    | 2,430,000,000               | 2.32%                                                                         |
| 22  | MWG                                                                                                                                          | 2246.22     | 52,500               | 77,700                                                                    | 4,079,250,000               | 3.89%                                                                         |
| 23  | NLG                                                                                                                                          | 2246.23     | 15,000               | 40,200                                                                    | 603,000,000                 | 0.58%                                                                         |
| 24  | PDR                                                                                                                                          | 2246.24     | 22,500               | 23,450                                                                    | 527,625,000                 | 0.50%                                                                         |
| 25  | PNJ                                                                                                                                          | 2246.25     | 7,500                | 83,700                                                                    | 623,250,000                 | 0.59%                                                                         |
| 26  | POW                                                                                                                                          | 2246.26     | 7,500                | 14,350                                                                    | 107,625,000                 | 0.10%                                                                         |
| 27  | PVS                                                                                                                                          | 2246.27     | 22,500               | 32,800                                                                    | 738,000,000                 | 0.70%                                                                         |
| 28  | SAB                                                                                                                                          | 2246.28     | 7,500                | 45,200                                                                    | 339,000,000                 | 0.32%                                                                         |
| 29  | SHB                                                                                                                                          | 2246.29     | 157,594              | 16,900                                                                    | 2,663,338,600               | 2.54%                                                                         |
| 30  | SHS                                                                                                                                          | 2246.30     | 52,500               | 25,700                                                                    | 1,349,250,000               | 1.29%                                                                         |
| 31  | SSB                                                                                                                                          | 2246.31     | 60,000               | 19,300                                                                    | 1,158,000,000               | 1.11%                                                                         |
| 32  | SST                                                                                                                                          | 2246.32     | 45,000               | 38,550                                                                    | 1,734,750,000               | 1.66%                                                                         |
| 33  | STB                                                                                                                                          | 2246.33     | 67,500               | 56,900                                                                    | 3,840,750,000               | 3.67%                                                                         |
| 34  | TCB                                                                                                                                          | 2246.34     | 187,500              | 37,850                                                                    | 7,096,875,000               | 6.77%                                                                         |
| 35  | TPB                                                                                                                                          | 2246.35     | 67,500               | 18,850                                                                    | 1,272,375,000               | 1.21%                                                                         |
| 36  | VCB                                                                                                                                          | 2246.36     | 37,500               | 62,000                                                                    | 2,325,000,000               | 2.22%                                                                         |
| 37  | VCG                                                                                                                                          | 2246.37     | 15,000               | 27,700                                                                    | 415,500,000                 | 0.40%                                                                         |
| 38  | VCI                                                                                                                                          | 2246.38     | 15,000               | 43,450                                                                    | 651,750,000                 | 0.62%                                                                         |
| 39  | VHM                                                                                                                                          | 2246.39     | 52,500               | 103,000                                                                   | 5,407,500,000               | 5.16%                                                                         |
| 40  | VIB                                                                                                                                          | 2246.40     | 105,000              | 19,900                                                                    | 2,089,500,000               | 1.99%                                                                         |
| 41  | VIC                                                                                                                                          | 2246.41     | 60,000               | 174,900                                                                   | 10,494,000,000              | 10.02%                                                                        |
| 42  | VJC                                                                                                                                          | 2246.42     | 15,000               | 129,600                                                                   | 1,944,000,000               | 1.86%                                                                         |
| 43  | VND                                                                                                                                          | 2246.43     | 30,000               | 22,450                                                                    | 673,500,000                 | 0.64%                                                                         |
| 44  | VNM                                                                                                                                          | 2246.44     | 37,500               | 60,000                                                                    | 2,250,000,000               | 2.15%                                                                         |
| 45  | VPB                                                                                                                                          | 2246.45     | 165,000              | 31,100                                                                    | 5,131,500,000               | 4.90%                                                                         |
| 46  | VRE                                                                                                                                          | 2246.46     | 22,500               | 32,100                                                                    | 722,250,000                 | 0.69%                                                                         |
|     | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                                        | <b>2247</b> | <b>2,589,094</b>     |                                                                           | <b>102,928,813,600</b>      | <b>98.24%</b>                                                                 |
| III | CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT<br>UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES | 2248        |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|     | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                                        | <b>2249</b> |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|     | <b>Tổng các loại cổ phiếu<br/>Total shares</b>                                                                                               | <b>2250</b> | <b>2,589,094</b>     |                                                                           | <b>102,928,813,600</b>      | <b>98.24%</b>                                                                 |
| IV  | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                                                          | 2251        |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|     | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                                        | <b>2252</b> |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| V   | Các loại chứng khoán khác<br>Other securities                                                                                                | 2253        |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1   | Quyền mua chứng khoán                                                                                                                        | 2253.1      |                      |                                                                           |                             | 0.00%                                                                         |
| 2   | Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*)<br>Index future contracts                                                                                | 2253.2      |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|     | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                                        | <b>2254</b> |                      |                                                                           |                             |                                                                               |

| STT        | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                                   |             | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị hợp lý<br>tại ngày báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset value of the<br>Fund |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|            | <b>Tổng các loại chứng khoán</b><br><b>Total investment</b>                                                                   | <b>2255</b> | <b>2,589,094</b>     |                                                                           | <b>102,928,813,600</b>      | <b>98.24%</b>                                                                 |
| <b>VI</b>  | <b>Các tài sản khác</b><br><b>Other assets</b>                                                                                | <b>2256</b> |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1          | Cổ tức được nhận Dividend receivables                                                                                         | 2256.1      |                      |                                                                           | 265,720,000                 | 0.25%                                                                         |
| 2          | Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng<br>khoán<br>Prepaid expense for listing management of Stock<br>Exchange | 2256.2      |                      |                                                                           |                             | 0.00%                                                                         |
| 3          | Tiền bán chứng khoán phải thu<br>Receivables from investments sold but not yet settled                                        | 2256.3      |                      |                                                                           |                             | 0.00%                                                                         |
| 4          | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                            | 2256.4      |                      |                                                                           |                             | 0.00%                                                                         |
|            | <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                                                                                   | <b>2257</b> |                      |                                                                           | <b>265,720,000</b>          | <b>0.25%</b>                                                                  |
| <b>VII</b> | <b>Tiền</b><br><b>Cash</b>                                                                                                    | <b>2258</b> |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 1          | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents                                                                              | 2259        |                      |                                                                           | <b>1,582,045,370</b>        | <b>1.51%</b>                                                                  |
| 1.1        | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                                            | 2259.1      |                      |                                                                           | 1,582,045,370               | 1.51%                                                                         |
| 1.2        | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents                                                                                | 2259.2      |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 2          | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Deposits with term over three (03) months                                        | 2259.3      |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 3          | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit                                                                                 | 2260        |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
| 4          | Công cụ chuyển nhượng...<br>Transferable Instruments...                                                                       | 2261        |                      |                                                                           |                             |                                                                               |
|            | <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                                                                                   | <b>2262</b> |                      |                                                                           | <b>1,582,045,370</b>        | <b>1.51%</b>                                                                  |
| <b>VII</b> | <b>Tổng giá trị danh mục</b><br><b>Total value of portfolio</b>                                                               | <b>2263</b> | <b>2,589,094</b>     |                                                                           | <b>104,776,578,970</b>      | <b>100.00%</b>                                                                |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Lê Hà Nhật Thu*

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

*Vũ Thanh Hằng*

KT. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Trần Thị Lan*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Phí Tuấn Thành*